

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 09/11/2020

V/v: “tranh chấp xin ly hôn, nuôi con và tài sản chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Cẩm Thúy

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

Bà Lê Thị Minh Trang

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ* tham gia phiên tòa:
Bà Lê Hồng Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 11 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 10 năm 2020 về việc “tranh chấp xin ly hôn, nuôi con và tài sản chung”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân dân quận Ô Môn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 109/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Cà M, sinh năm 1983. Có mặt.

Địa chỉ: Số 39 Khu vực T, phường P, quận A, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn:* Ông Phan Thanh T1, sinh năm: 1966. Có mặt.

ĐKKHKT: 184/2 Trần Q, phường K, quận L, thành phố Cần Thơ.

Tạm trú: Số 39 Khu vực T, phường P, quận A, thành phố Cần Thơ.

Luật sư Lê Văn P1 – Đoàn Luật sư thành phố Cần Thơ - là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn. Có mặt.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị Cà M và bị đơn Phan Thanh T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cà M trình bày và yêu cầu:

Bà và ông Phan Thanh T1 tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2002, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường K, quận L, thành phố Cần Thơ. Đến năm 2018 vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bà đã cố nhường nhịn để duy trì hạnh phúc nhưng không mang lại kết quả, buộc lòng bà phải ra thuê nhà trọ ở riêng và vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống kể cả tình cảm và kinh tế gia đình. Hiện nay bà nhận thấy hôn nhân không thể tiếp tục duy trì, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu được ly hôn.

Quá trình chung sống ông bà có một con chung là cháu Phan Quốc D (nam) sinh ngày 09/6/2003 hiện bà đang nuôi dưỡng; bà yêu cầu được tiếp tục nuôi con, ông T1 cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Trong thời gian chung sống, bà và ông T1 có tạo lập được tài sản gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 54,6m²; một mái hiên tiền chế diện tích 22m², một sân xi măng phía trước nhà diện tích 20,5m², một sân xi măng bên hông nhà diện tích 10,4m², một sân xi măng phía sau nhà diện tích 42,5m², một cây xoài loại A. Tổng tài sản được định giá có giá trị là 129.881.800 đồng. Khi ly hôn bà yêu cầu ông T1 phải giao toàn bộ tài sản trên cho bà và bà sẽ thanh toán cho ông T1 ½ giá trị tài sản là 64.940.900 đồng.

Riêng đối với thửa đất 1472 tờ bản đồ số 4 GCNQSDĐ CH04647 cấp ngày 09/9/2013 do bà đứng tên, lúc đầu bà đồng ý chia đôi giá trị phần đất cho ông T1, nhưng bà suy nghĩ lại do phần đất này là tài sản riêng của bà nên bà không chia và yêu cầu ông T1 phải giao trả đất lại cho bà cùng tài sản gắn liền trên đất như đã nêu trên.

Bà xác định là bà và ông T1 không có nợ chung.

Bị đơn ông Phan Thanh T1 trình bày:

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà M về quan hệ hôn nhân, đối với yêu cầu xin ly hôn của bà M thì ông cũng đồng ý ly hôn.

Ông không tranh chấp nuôi con với bà M, ông đồng ý để bà M tiếp tục nuôi con và ông cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung thì ông vẫn giữ nguyên ý kiến như đã thuận giữa hai người vào ngày 03/3/2020 tại Tòa án, theo đó bà M và ông đã đồng ý xác định tài sản chung nhà và đất trị giá 800.000.000 đồng; ông thống nhất giao toàn bộ tài sản cho bà M, bà M hoàn lại cho ông số tiền 400.000.000 đồng trị giá ½ tài sản.

Ông xác định là ông và bà M không có nợ chung.

Tại bản án số 29/2020/HNGĐ-ST ngày 07 tháng 7 năm 2020 và Quyết định sửa đổi bổ sung bản án sơ thẩm số 03 ngày 25 tháng 7 năm 2020 của TAND quận A đã xét xử và Quyết định như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Cà M với ông Phan Thanh T1.

Về con chung: Giao cháu Phan Quốc D (nam) sinh ngày 09/6/2003 cho bà M nuôi dưỡng đến trưởng thành theo nguyện vọng của cháu D. Ông T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Buộc ông Phan Thanh T1 giao lại cho bà Nguyễn Thị Cà M thừa đất 1472 tờ bản đồ số 4, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất CH04647 cấp ngày 09/9/2013 do bà Nguyễn Thị Cà M đứng tên sử dụng; phần đất tọa lạc tại khu vực T, phường P, quận A, thành phố Cần Thơ (cùng GCNQSDĐ nêu trên) và tài sản trên đất bao gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 54,6m²; một mái hiên tiền chế diện tích 22m², một sân xi măng phía trước nhà diện tích 20,5m², một sân xi măng bên hông nhà diện tích 10,4m², một sân xi măng phía sau nhà diện tích 42,5m², một cây xoài loại A. Bà M được sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản này; nhưng bà M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho ông T1 bằng số tiền 253.952.480 đồng.

Về nợ chung: bà M và ông T1 cùng xác định là không có, không yêu cầu giải quyết.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: ông T1 phải hoàn trả lại cho bà M 1.200.000 đồng.

Về án phí :

Bà Nguyễn Thị Cà M án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung số tiền là 19.046.436 đồng. Tổng số tiền án phí bà M phải nộp là 19.346.436 đồng; khấu trừ số tiền bà M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010509 ngày 26/7/2019 và số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010569 ngày 04/9/2019 tại Chi cục THA-DS quận A. Sau khi khấu trừ bà M còn phải nộp thêm 7.046.436 đồng.

Ông Phan Thanh T1 phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung số tiền là 12.697.624 đồng. Tổng số tiền án phí ông Tryền phía nộp là 12.997.624 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền-thời hạn kháng cáo và Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 13 tháng 7 năm 2020 bị đơn ông Phan Thanh T1 có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án sơ thẩm về phần tài sản chung; không đồng ý việc án sơ thẩm chia theo tỷ lệ 6/4, ông kháng cáo yêu cầu chia đôi tổng giá trị tài sản chung.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cà M có đơn kháng cáo với nội dung: kháng cáo phần tài sản, không đồng ý việc chia tỷ lệ 4/6. Bà chỉ đồng ý chia giá trị tài sản trên đất giao cho ông T1 số tiền là 64.940.000 đồng. Bà không đồng ý chia giá trị quyền sử dụng đất cho ông T1 vì đây là tài sản riêng của bà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Bà Nguyễn Thị Cà M và ông Phan Thanh T1 xây dựng hôn nhân trên cơ sở tự nguyện có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và tuân thủ việc đăng ký kết hôn theo luật định. Do vậy hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật bảo vệ và điều chỉnh khi có yêu cầu. Ông bà đã có thời gian dài chung sống có con chung và tài sản chung, nhưng do có mâu thuẫn và mâu thuẫn ngày càng trầm trọng dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên bà M có yêu cầu được ly hôn. Về phía ông T1, ông cũng thừa nhận là không thể tiếp tục chung sống được nữa nên ông đồng ý ly hôn với bà M. Quá trình giải quyết ông bà đã thỏa thuận được với nhau về quan hệ hôn nhân và con chung; nhưng lại không thỏa thuận được với nhau về phân tài sản chung. Vì vậy, cấp sơ thẩm đã đưa vụ án ra xét xử là có căn cứ và đúng thẩm quyền.

Sau khi án sơ thẩm xét xử xong, cả nguyên đơn và bị đơn đều không đồng ý với bản án sơ thẩm và cùng có đơn kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M và ông T1 xác định thống nhất nhau về nội dung kháng cáo là kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản chung, các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo. Ông bà vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như trong đơn đã nêu và không cung cấp thêm chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phát biểu:

Về quyền quan hệ hôn nhân và con chung không ai kháng cáo nên không đặt ra. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông T1 là có cơ sở để xem xét và chấp nhận; bởi vì phần đất có được trong thời kỳ hôn nhân, mặc dù bà M đứng tên nhưng không chứng minh được đây là tài sản riêng của bà vì không thể căn cứ vào việc đứng tên để cho rằng không phải tài sản chung. Án sơ thẩm xác định nhà và đất là tài sản chung là có căn cứ đúng quy định, nhưng lại chia theo tỷ lệ 6/4 là chưa phù hợp, do tài sản có trong thời kỳ hôn nhân, công sức đóng góp của hai bên ngang nhau không thể cho rằng bà M làm hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đứng tên quyền sử dụng đất nên có công sức nhiều hơn hay việc xây dựng mua vật liệu do ông T1 đứng ra mua, mà chia giá trị cho ông T1 ít hơn bà M. Tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn phải chia đôi là đúng quy định.

Luật sư đề nghị: sửa án sơ thẩm không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận kháng cáo của bị đơn là ông T1, chia giá trị tài sản cho mỗi bên bằng nhau.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu:

Về thực hiện pháp luật, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của BLTTDS kể từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử theo trình tự phúc thẩm. Các đương sự trong vụ án đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS đối với người tham gia tố tụng. Đơn và thời hạn nộp tạm ứng kháng cáo của các đương sự trong hạn luật định nên được xem là hợp lệ về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo của nguyên đơn là chưa có căn cứ để chấp nhận, vì phần đất là tài sản có trong thời kỳ hôn nhân, các bên đều có công sức đóng góp,

bà M không chứng minh được phần đất là tài sản riêng của bà được tặng cho thừa kế từ cha mẹ của bà. Việc bà đứng ra mua đất và đứng tên trên giấy chưa đủ cơ sở để xác định đất là tài sản riêng. Do vậy án sơ thẩm xác định nhà và đất là tài sản chung là đúng quy định. Kháng cáo của bà M không phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận.

Xét kháng cáo của bị đơn yêu cầu chia giá trị tài sản chung theo tỷ lệ 5/5 là có cơ sở để chấp nhận, vì ông T1 có công sức đóng góp vào việc vay tiền để xây dựng căn nhà, nên nhà đất là tài sản chung, nên khi ly hôn chia theo tỷ lệ 5/5 là phù hợp.

Viện kiểm sát đề nghị: Sửa án sơ thẩm. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chia đôi giá trị tài sản nhà và đất cho các bên theo giá đã định.

Hội đồng xét xử xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc đất là tài sản riêng của nguyên đơn, nên không đồng ý chia giá trị cho bị đơn, thì nhận thấy: Qua các tài liệu thể hiện trong hồ sơ về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đều thể hiện do bà Cà M là người đứng ra giao dịch chuyển nhượng và đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất, không thể hiện ông T1 có tham gia vào các giai đoạn hình thành tài sản, do vậy bà M khẳng định rằng đất là tài sản riêng của bà. Xét thấy thửa đất 1472 này hình thành trong thời kỳ hôn nhân ngoài giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất đứng tên bà M ra thì không có văn bản nào xác định đây là tài sản riêng của một bên. Mặc khác, trong quá trình giải quyết bà M thừa nhận phần đất này là tài sản chung của vợ chồng, tại tòa phúc thẩm, bà M cũng không chứng minh được nguồn tiền mua đất là của cá nhân bà. Do vậy cấp sơ thẩm đã xác định thửa đất 1472 mặc dù bà M đứng tên nhưng là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình. Từ những phân tích nêu trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của bà M là không có cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét và chấp nhận.

Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông T1 yêu cầu được chia tài sản chung của vợ chồng theo tỷ lệ 5/5 thì nhận thấy: Như trên đã phân tích mặc dù bà M luôn cho rằng phần đất là tài sản riêng của bà không phải tài sản chung của vợ chồng, nhưng theo luật định thì phần đất này là tài sản chung của ông bà, ông T1 cũng không tranh chấp với bà M về hiện vật, ông đồng ý nhận giá trị bằng tiền, nhưng phải chia đôi giá trị. Xét thấy vào thời điểm hình thành tài sản chung, bà M là người đứng ra giao dịch từ hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và đăng ký kê khai để được cấp quyền sử dụng đất cũng như quá trình xây dựng nhà ở... Mặc khác, sau khi ly hôn bà M là phụ nữ và nuôi con, nên cần phải xem xét ưu tiên trong việc chia tài sản. Trong trường hợp này có cơ sở cho rằng bà M có công sức đóng góp vào khối tài sản chung nhiều hơn nên việc chia giá trị theo tỷ lệ 4/6 như án sơ thẩm đã giải quyết là có căn cứ. Do vậy kháng cáo yêu cầu theo tỷ lệ 5/5 của ông T1 không được xem xét và chấp nhận.

Xét đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T1 là chưa phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của luật sư.

Đối với quan điểm và đề nghị của viện kiểm sát chia tài sản theo tỷ lệ 5/5 là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình, nhưng trong trường hợp này theo quy định tại khoản 2, khoản 5 Điều 59 Luật hôn nhân gia đình về bảo vệ quyền lợi phụ nữ và con chưa thành niên, cùng công sức đóng góp phát triển khối tài sản chung, để vận dụng chia tài sản cho phù hợp. Nên việc chia tỷ lệ 6/4 cho bà M là không trái quy định và phù hợp thực tế.

Từ những căn cứ nêu trên cho thấy yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn đều không đủ cơ sở để cấp phúc thẩm xem xét và chấp nhận.

Tuy nhiên cấp sơ thẩm có sai sót trong phần quyết định là không nêu về nghĩa vụ dân sự đối với chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự. Mặc dù không ai kháng cáo phần này, nhưng đây là quy định của pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho đương sự, nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh sửa lại một phần bản án. Cấp sơ thẩm phải cần rút kinh nghiệm đối với phần quyết định trong các bản án có liên quan đến nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308 BLTTDS.

Sửa án sơ thẩm.

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Cà M.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Phan Thanh T1.

Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà Nguyễn Thị Cà M với ông Phan Thanh T1.

Về con chung: Giao cháu Phan Quốc D (nam) sinh ngày 09/6/2003 cho bà M nuôi dưỡng đến trưởng thành theo nguyện vọng của cháu D. Ông T1 tự nguyện cấp dưỡng nuôi con số tiền mỗi tháng là 1.000.000 đồng đến khi cháu D đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Buộc ông Phan Thanh T1 giao lại cho bà Nguyễn Thị Cà M thửa đất 1472 tờ bản đồ số 4, GCNQSDĐ CH04647 cấp ngày 09/9/2013 do bà Nguyễn Thị Cà M đứng tên sử dụng, phần đất tọa lạc tại khu vực T, phường P, quận A, thành phố Cần Thơ (cùng GCNQSDĐ nêu trên) và tài sản trên đất bao gồm: một căn nhà cấp 4 diện tích 54,6m²; một mái hiên tiền chế diện tích 22m², một sân xi măng phía trước nhà diện tích 20,5m², một sân xi măng bên hông nhà diện tích 10,4m², một sân xi măng phía sau nhà diện tích 42,5m², một cây xoài loại A. Bà M được sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản này, nhưng bà M có nghĩa vụ hoàn trả giá trị cho ông T1 bằng số tiền 253.952.480 đồng.

Kể từ ngày Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về nợ chung: bà M và ông T1 cùng xác định là không có, không yêu cầu giải quyết.

Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: ông T1 phải hoàn trả lại cho bà M 1.200.000 đồng.

Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Cà M án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền là 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung số tiền là 19.046.436 đồng. Tổng số tiền án phí bà M phải nộp là 19.346.436 đồng; khấu trừ số tiền bà M đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010509 ngày 26/7/2019 và số tiền 12.000.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 010569 ngày 04/9/2019 tại Chi cục THA-DS quận Ô Môn. Sau khi khấu trừ bà M còn phải nộp thêm 7.046.436 đồng.

Ông Phan Thanh T1 phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con số tiền 300.000 đồng và án phí chia tài sản chung số tiền là 12.697.624 đồng. Tổng số tiền án phí ông T1 phải nộp là 12.997.624 đồng.

Về án phí phúc thẩm:

Bà Mum phải chịu 300.000 đồng, chuyển số tiền 300.000 đồng bà đã nộp tạm ứng kháng cáo tại biên lai thu số 011110 ngày 21 tháng 7 năm 2020 do cơ quan Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn đã thu sang thành án phí phúc thẩm.

Ông T1 phải chịu 300.000 đồng, chuyển số tiền 300.000 đồng ông đã nộp tạm ứng kháng cáo tại biên lai thu số 011099 ngày 13 tháng 7 năm 2020 do cơ quan Chi cục thi hành án dân sự quận Ô Môn đã thu sang thành án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND-TPCT;
- TAND Q. Ô Môn;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS Q. Ô Môn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Thị Cẩm Thúy